

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

9.3 CÁC NGUYÊN TẮC CỦA GIÁC TÍNH THUẦN TÚY

Chúng ta tổng kết những gì đã đạt được cho đến nay:

- Diễn dịch siêu hình học khẳng định sự tồn tại của các khái niệm thuần túy của giác tính (các phạm trù).
- Diễn dịch siêu nghiệm chứng minh không có phạm trù cũng sẽ không thể có kinh nghiệm.
- Thuyết Niệm thức trình bày các phạm trù được áp dụng một cách tiên nghiệm như thế nào.

Ba bộ phận ấy - mỗi phần có nhiệm vụ và vai trò riêng - hợp thành một toàn khối chứng minh khả thể của những phán đoán tổng hợp tiên nghiệm: mục đích của Phân tích pháp siêu nghiệm. Toàn khối ấy sẽ hoàn chỉnh khi từ kết quả đã đạt được, Kant rút ra **“hệ thống tất cả các Nguyên tắc của giác tính thuần túy”**, tức những Nguyên tắc mà giác tính có thể đạt được một cách hoàn toàn tiên nghiệm nhờ vào các niệm thức siêu nghiệm đã biết (B187...). Khác với các niệm thức là cái đi trước, các **Nguyên tắc** đến sau và là kết quả của các phạm trù, là những mệnh đề hay phát biểu **“tổng hợp tiên nghiệm” cơ bản nhất về thực tại** mà giác tính có thể tự mình làm được trước khi có mọi kinh nghiệm, làm nền tảng cho mọi phát biểu khác trong các ngành khoa học. Như vậy, các Nguyên tắc này không phải chỉ là các hệ luận được rút ra một cách đơn giản, mà là **“thành quả tối cao”** của học thuyết về kinh nghiệm, chứa đựng tham vọng rất lớn về lý luận của Kant. Chính vì thế, phần này cũng gây ra nhiều bất đồng giữa các nhà chú giải về ý nghĩa và giá trị thật sự của **“các Nguyên tắc”**. Trước khi đi vào tìm hiểu **“các Nguyên tắc”** (phần khá khô khan mà người đọc thiếu kiên nhẫn có thể tạm lướt qua trước khi quay trở lại kỹ hơn), ta nên nhìn qua toàn cảnh cuộc tranh luận để có sự chuẩn bị cần thiết.

- 9.3.1 Nếu J. Hirschberger, tác giả bộ **“Lịch sử triết học”** nổi tiếng ⁽¹⁾ xem **“các Nguyên tắc”** chỉ là nỗ lực **“hết sức vật vờ”** (gequält!) của Kant để rút ra các mệnh đề tổng hợp tiên nghiệm từ bảng các phạm trù, thì O. Hufte bênh vực ý nghĩa quan trọng của các Nguyên tắc như là nền tảng siêu nghiệm của mọi nhận thức và tư duy khoa học. Giữa hai cách nhìn ấy còn có nhiều ý kiến phê phán hoặc ủng hộ khác nhau về nội dung các vấn đề liên quan.
- Về mặt hệ thống cũng như về phương diện lịch sử triết học, dù sao **“các Nguyên tắc”** cũng bàn đến các vấn đề rất cơ bản của triết học và khoa học nói chung như tính thường tồn của bản thể và nguyên tắc nhân-quả mà không ai có thể bỏ qua. **“Các Nguyên tắc”** cũng làm nổi bật quá

⁽¹⁾ **Johannes Hirschberger**, *Geschichte der Philosophie (Lịch sử triết học)* 2, Freiburg 1991 - **Offried Hufte**: *Immanuel Kant*, Muenchen 1983.

trình toán học hóa các khoa học tự nhiên - một đặc trưng của thời cận đại với Kepler, Galilei và Newton -, xem toán học là mô thức không thể thiếu đối với nhận thức tự nhiên khách quan. Tính tất yếu và phổ quát toán học được xem là các tiêu chuẩn nhất thiết của khoa học “đích thực”: với Kant, hoặc chỉ có thể có một khoa học tự nhiên được định lượng và toán học hóa hoặc không thể có một nền khoa học chặt chẽ thực sự. Chính cách nhìn này dẫn đến các ý kiến bất đồng: **Hegel** đã kích rất mạnh nỗ lực định lượng của khoa học (**Xem: Hiện tượng học của Tinh thần, Chương V: Lý tính**). Môn sinh vật học (Biologie) có từ thời Aristote và phát triển dưới thời **G. Buffon** (1707-1788) ⁽¹⁾ đẩy lùi các quan hệ định lượng trừu tượng nhường chỗ cho việc mô tả các quan hệ về chất (định tính). Người ta càng hoài nghi luận điểm của Kant về tính tất yếu của toán học đối với các khoa học trước những hậu quả vừa tích cực vừa không kém tai hại của tiến bộ kỹ thuật. Thêm vào đó, sự phát triển của các ngành khoa học xã hội và nhân văn sau Kant cho thấy chúng không thể hoặc không nhất thiết tuân thủ chặt chẽ tiêu chuẩn “khoa học đích thực” của Kant, dù có không ít cố gắng đưa các phương pháp định lượng vào các môn khoa học này.

- Bác lại quan điểm trên, nhiều người khác cho rằng tuy “các Nguyên tắc của giác tính thuần túy” đặt cơ sở triết học cho các khoa học riêng lẻ (các Nguyên tắc này sẽ được Kant phát triển thành Siêu hình học về tự nhiên trong “Các cơ sở siêu hình học đầu tiên của khoa học tự nhiên” (1786)) nhưng phải phân biệt chúng với những nguyên tắc đặc thù của toán học và khoa học tự nhiên. Chúng đặt nền móng ở tầng sâu hơn nơi những cấu trúc nền tảng của tư duy khoa học; chúng không điều chỉnh các nội dung nhất định về Tự nhiên, mà về Tự nhiên **như là** Tự nhiên, tức là các nguyên tắc cấu tạo nên bản thân (nhận thức về) Tự nhiên. Dù muốn hay không, mọi phát biểu, phán đoán về tự nhiên đều mặc nhiên lấy chúng làm tiền đề. Từ chúng, người ta không thể trực tiếp rút ra những phán đoán khoa học riêng lẻ; chúng là những “định hướng khởi nguồn” (theo nghĩa gốc của chữ “nguyên tắc” hay như Kant nói, đó là “**cái Nguyên tắc (Principium)** của những nguyên tắc (Grundsätze) [đặc thù]” (B199) của năng lực phán đoán, không dựa trên các dẫn xuất lô-gíc hình thức hay tập hợp sự kiện, trái lại, biểu hiện hành vi phán đoán hợp lý trong mọi tư duy khoa học.
- Một số tác giả nổi tiếng như Popper ⁽¹⁾, Stegmüller ca ngợi Kant là người đầu tiên - khác với nhà hoài nghi David Hume - đã đặt nền móng vững chắc cho cơ học Newton. Các người khác (như O. Hufte) bác lại, cho rằng ca ngợi như thế là không hiểu Kant và lại làm hại Kant, vì Kant đặt vấn đề siêu nghiệm chứ không phải là nhà khoa học luận; vả lại gắn Kant với vật lý học cổ điển của Newton (như trước đây trong

⁽¹⁾ **G.L. Buffon**: Histoire naturelle, générale et particulière, 1749 (44 tập).

⁽¹⁾ Xem: Thư mục tham khảo.

phần Cảm năng học, gắn Kant với hình học Euclide) làm cho triết học Kant mất hết ý nghĩa trước sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học (dù có các nỗ lực “cứu vãn” Kant của V. Weizsäcker trước các nguyên tắc bảo toàn trong vật lý học và của L.W.Beck trước nguyên tắc bất định của Heisenberg hoặc của E. Cassirer chứng minh sự tương thích giữa Kant với thuyết tương đối và lượng tử). Cũng theo cách lập luận ở trên, quan điểm bác lại cho rằng các Nguyên tắc - cũng như Cảm năng học siêu nghiệm trước đây - không gắn với một môn khoa học riêng lẻ nào trong lịch sử mà chỉ muốn đặt cơ sở cho nhận thức khách quan. Dù Kant tin vào sự đúng đắn của hình học Euclide và cơ học Newton và thường dùng để minh họa, nhưng ông không hề xem chúng là bộ phận hợp thành của việc Phê phán siêu nghiệm. Chúng chỉ là các ví dụ điển hình của nhận thức tổng hợp tiên nghiệm, còn nhiệm vụ của ông là chứng minh **khả thể** của chúng. Ông không tìm cách “chứng minh” chúng, ông chỉ muốn nói: trong nghiên cứu khoa học, người ta không thể hành động tùy tiện mà phải xuất phát từ những điều kiện khả thể nhất định của chủ thể nhận thức.

Lướt qua như thế là tạm đủ để dẫn nhập, bây giờ ta đi vào tìm hiểu các “Nguyên tắc”.

- 9.3.2 Kant bắt đầu với **Nguyên tắc tối cao của mọi phán đoán phân tích**: nguyên tắc (loại trừ) mâu thuẫn. Nhưng ông không xem trọng nguyên tắc này lắm mà chỉ dùng nó làm “âm bản” để tiến tới các nguyên tắc tổng hợp tiên nghiệm. Theo Kant, nguyên tắc “Không một sự vật nào được có một thuộc tính mâu thuẫn với chính nó” (B190) chỉ có tính phân tích, không giúp ta thỏa mãn vì không đưa ra được những định nghĩa độc lập, mới mẻ mà chỉ quay đi quay lại với sự mâu thuẫn và tránh mâu thuẫn khi phát biểu.
- 9.3.3 Điều Kant quan tâm là sự khởi đầu của kinh nghiệm từ bên ngoài các mệnh đề phân tích. Kinh nghiệm dựa trên sự thống nhất tổng hợp của những hiện tượng chứ không phải chỉ là các mảnh vụn, các tập hợp hỗn loạn của những ấn tượng cảm tính. Các điều kiện để mang lại sự thống nhất (hay nhất thể) tổng hợp này ta đã biết cả rồi, nay Kant đúc kết lại thành một câu rất hàm súc và quan trọng mà ông gọi là Nguyên tắc tối cao của mọi phán đoán tổng hợp: **“Những điều kiện để có thể có được kinh nghiệm nói chung cũng đồng thời là những điều kiện để có thể có được những đối tượng của kinh nghiệm và vì thế, có được giá trị khách quan trong một phán đoán tổng hợp tiên nghiệm”** (B197). Nói cách khác, theo Kant, **sự hình thành kinh nghiệm và sự hình thành đối tượng** thống nhất lại làm một và là sự thống nhất (nhất thể) từ bản chất. (**“Đối tượng”** theo nghĩa là **“hiện tượng”**).
- 9.3.4 Từ Nguyên tắc tối cao trên đây của mọi phán đoán tổng hợp, Kant rút ra danh mục các Nguyên tắc tổng hợp tiên nghiệm dựa trên các phạm trù **đã được niệm thức hóa**: Đi theo 4 loại phạm trù, Kant phát triển nguyên tắc của bốn “yếu tố” hay bốn “bước” (Momente) của nhận thức: **Trực quan - Tri giác - Kinh nghiệm - và Tư duy thường nghiệm nói chung** (“Tư duy thường nghiệm nói chung” **nối kết** cả ba yếu tố trên đây của nhận thức: trực quan, tri giác và kinh nghiệm. Từ sự nối kết này, tư duy thường nghiệm xác

định **ba hình thái** của nhận thức: khả năng, hiện thực và tất yếu). Đây chính là gợi ý đầu tiên và sâu sắc để sau này **Hegel** sẽ phát triển thành các **cấp độ (Stufe)** nhận thức đầu tiên của ý thức, cấp độ sau phủ định và kế thừa cấp độ trước: **sự xác tín cảm tính - Tri giác - Lực và giác tính** (Xem: **Hegel: “Hiện tượng học của Tinh thần” (Phänomenologie des Geistes, 63-119).**

Với mỗi bước, Kant phát hiện hình thái đặc thù của nhận thức tổng hợp tiên nghiệm:

- **các tiên đề của trực quan**
- **các dự đoán của tri giác**
- **các loại suy của kinh nghiệm và**
- **các định đề của tư duy thường nghiệm nói chung**

Với mỗi loại nhận thức có giá trị tiên nghiệm này, Kant nêu ra ít nhất là một “Nguyên tắc”.

Ông gọi các **Tiên đề** và các **Dự đoán** (hai loại đầu) là các Nguyên tắc có “**tính toán học**”, hai loại sau có “**tính năng động**” (hay động lực → Động học). Các Nguyên tắc toán học chứng minh tính chính đáng và tính tất yếu của nhận thức toán học: là khoa học nghiên cứu về **những đại lượng (quanta)** và về **Lượng nói chung (quantitas)**, toán học là yếu tố cấu tạo đầu tiên của mọi đối tượng kinh nghiệm và có giá trị khách quan, thậm chí những sự việc không được diễn đạt bằng những đại lượng không thể là đối tượng khách quan.

Các Nguyên tắc năng động cho phép khoa học tự nhiên **đi ra khỏi** phạm vi toán học để khẳng định hoặc phủ định, kết hợp theo quy luật (nhân quả) hay không về sự **tồn tại** của những hiện tượng, và đầu vậy, vẫn còn ở trong khuôn khổ nhận thức tiên nghiệm, trước khi nghiên cứu cụ thể về những dữ kiện thường nghiệm. (Vd: lãnh vực “Động học” - Dynamik - của Vật lý học thuần túy).

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

9.4 CÁC NGUYÊN TẮC CÓ “TÍNH TOÁN HỌC”

9.4.1 NGUYÊN TẮC CỦA TIÊN ĐỀ CỦA TRỰC QUAN (B202-207)

Để nhận thức một cái gì đó như một LƯỢNG, ta phải diễn tả nó như một chỉnh thể đa diện. Trong các nguyên tắc toán học, ta có thể làm điều đó một cách tiên nghiệm, bằng hai cách diễn tả: với **trực quan**, như là **Lượng quang tính** và với **tri giác**, như là **Lượng cường độ**. Trước hết, hãy xét trực quan, bước đầu tiên của nhận thức. Nó mang lại cho ta những hiện tượng trải rộng trong không gian-thời gian. Nếu ta chỉ xét trực quan và gạt bỏ mọi đặc điểm khác, những hiện tượng là có quang tính trong không gian-thời gian: chúng đều có Lượng quang tính. (Chẳng hạn con số 3 là một chỉnh thể gồm các bộ phận $3=1+1+1$, nó có tính cộng, nghĩa là biểu tượng bộ phận đi trước biểu tượng về chỉnh thể, toàn bộ: số 1 và 2 đi trước số 3).

Toán học là khoa học về những mô thức của trực quan, tức về những đại lượng có quang tính. Các nguyên tắc của toán học là các tiên đề, chẳng hạn trong khuôn khổ hình học Euclide, đó là các mệnh đề “giữa hai điểm chỉ có thể có một đường thẳng”, “hai đường thẳng không thể chứa đựng một không gian”... (B204). Nguyên tắc của mọi trực quan, vì thế, là nguyên tắc cho mọi tiên đề của toán học, có nội dung: **“Mọi trực quan đều là các lượng có quang tính”**. Tuy Kant dùng các tiên đề của hình học Euclide để làm ví dụ, nhưng theo cách lý giải dựa trên lập trường siêu nghiệm của Kant, nguyên tắc của các tiên đề của trực quan không bị ràng buộc với một tiên đề toán học cụ thể nào. Lập trường siêu nghiệm của Kant chỉ nêu: mọi đối tượng của khoa học tự nhiên là có quang tính về không gian-thời gian, nên đều có thể định lượng (tức diễn tả bằng phương pháp toán học) và tất cả những gì - về nguyên tắc - không thể định lượng đều nằm bên ngoài những đối tượng khả hữu của khoa học tự nhiên theo nghĩa chặt chẽ.

9.4.2 NGUYÊN TẮC CỦA CÁC DỰ ĐOÁN CỦA TRI GIÁC (B207-217)

Nguyên tắc dự đoán của tri giác mở rộng thêm một bước việc định lượng. Đó là điều kiện để từ những cảm giác chủ quan (“tôi cảm thấy nóng”) đạt được phán đoán tri giác (“Hôm nay nhiệt độ lên đến 35°C ”). Điều kiện ấy là CƯỜNG ĐỘ, hay là, đối tượng của cảm giác có một Độ.

Tri giác là ý thức thường nghiệm, tức phải có các cảm giác được thêm vào làm chất liệu cho các mô thức của trực quan. Các mô thức trực quan là của chủ thể, còn các cảm giác rõ ràng không phải xuất phát từ chủ thể mà mạch báo cho chủ thể nhận thức biết rằng chúng xuất phát từ “thế giới bên ngoài”, nghĩa là từ “cái thực tồn” (das Reale). (Kant không đi sâu giải thích “cái thực tồn”, tức nguồn gốc của cảm giác này và ông thừa nhận nó một cách mặc nhiên). Trong tri giác, hiện tượng có quang tính trong không gian-thời gian nay có thêm các đặc điểm, thuộc tính, biểu hiện tính thực tại đa dạng của chúng.

Các cảm giác đều là hậu nghiệm, vậy làm sao “**dự đoán**” được chúng, hay nói cách khác, liệu chúng có bộ phận nào là “tiên nghiệm” không? Kant bảo rằng có và gọi chúng là “Dự đoán của tri giác” (Antizipation), mượn thuật ngữ “PROLEPSIS” của Epicur ngày xưa (từ gốc Hy Lạp: **Prolambano: tôi dự đoán**). Nhưng Epicur đứng trên lập trường duy thực, xem PROLEPSIS là biểu tượng phổ biến với tư cách là **hình ảnh của ký ức** gợi nhớ lại các tri giác cùng loại trong quá khứ về cùng một đối tượng, do đó có thể dự đoán, còn Kant chỉ mượn thuật ngữ này để chỉ mô thức nền tảng có tính chất tiền-thường nghiệm cho mọi cảm giác. Như đã nói, các cảm giác (màu sắc, nhiệt độ, âm thanh...) là thường nghiệm và có tính chủ quan vì mỗi người cảm nhận mỗi khác, làm sao tri giác tìm được cái gì “tiên nghiệm” nơi chúng?

Kant cho rằng cảm giác nào cũng gây nơi ta một ấn tượng mạnh hoặc yếu, ít hoặc nhiều. Chẳng hạn cảm giác về màu sắc có thể phai mờ dần cho đến khi mất hẳn. Ông nghĩ đến một sự tăng lên hay giảm dần **liên tục** các cảm giác (Kant chưa thể tính đến các lãnh vực bất-liên tục của vật lý hiện đại). Nhưng dù sao Kant không phải vô lý khi cho rằng các cảm giác không bao giờ đạt đến điểm 0, vì nếu như vậy nó không còn tồn tại và không có gì là cảm giác nữa cả. Có nghĩa là, Nguyên tắc về các dự đoán của tri giác chỉ muốn nói: độc lập với mọi nội dung thường nghiệm của các cảm giác, **điều duy nhất ta dự đoán được một cách tiên nghiệm** là chúng phải có **một độ** nào đó, - không phải là độ quảng tính nữa - mà là **cường độ** (còn nội dung thể hiện đa dạng như nhiệt độ, độ cứng, độ sáng, trọng lượng... là công việc của kinh nghiệm).

ý định sâu xa của Kant ở đây cũng khá rõ: kinh nghiệm về giới tự nhiên muốn có được tính phổ biến và tất yếu thì không thể không được định lượng về mặt toán học. Những biểu tượng chủ quan muốn có giá trị khách quan phải được diễn tả bằng những đại lượng (toán học), không chỉ về mặt mô thức trực quan, tức lượng quảng tính trong không gian-thời gian, mà cả về nội dung, chất liệu của cảm giác, tức lượng cường độ.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

9.5 CÁC NGUYÊN TẮC CÓ TÍNH NĂNG ĐỘNG

9.5.1 CÁC LOẠI SUY CỦA KINH NGHIỆM

“Loại suy của kinh nghiệm” là gì? Ta biết rằng **kinh nghiệm** xây dựng trên tri giác. Trong kinh nghiệm, các tri giác rất đa tạp xuất hiện ra trong một **mối quan hệ tất yếu về thời gian**. Các nguyên tắc có giá trị tiên nghiệm để nhận thức được mối quan hệ này, hay nói theo kiểu Kant, để làm cho mối quan hệ tất yếu này có thể có được, gọi là các **“Analogien”** (gốc Hy Lạp: các mối quan hệ), ta tạm dịch là các Loại suy. Thuật ngữ “Analogie” có nguồn gốc từ toán học. “Analogie” trong toán học chỉ sự giống nhau giữa hai quan hệ về lượng (vd: $a:b=c:d$ hoặc $a:b=b:c$). Trong triết học, ngược lại, chỉ sự giống nhau giữa hai quan hệ về chất; ở đây là sự giống nhau trong mối quan hệ giữa các tri giác với nhau.

Quan hệ tất yếu về thời gian chỉ có **ba** khả năng: sự thường tồn, sự tiếp diễn và sự đồng thời. Do đó có ba hình thái hay mô thức quan hệ giữa các tri giác với nhau, tức ta suy ra ba **loại** quan hệ **giống nhau** giữa chúng, đó là ba **loại suy (Analogieschüsse)**: - nguyên tắc về sự thường tồn (trong thời gian) của bản thể; - nguyên tắc về sự tiếp diễn trong thời gian theo quy luật nhân quả và - nguyên tắc về sự tồn tại đồng thời theo quy luật về sự tương tác hay cộng đồng. Điểm chung của ba loại suy là Nguyên tắc: **kinh nghiệm chỉ có thể có được thông qua biểu tượng về sự nối kết tất yếu của những tri giác** (B219). Trong ba loại suy, ta sẽ tìm hiểu hai loại suy đầu; loại suy thứ ba không khó hiểu lắm nên chỉ nhắc qua ở trên.

9.5.1.1 NGUYÊN TẮC VỀ TÍNH THƯỜNG TỒN CỦA BẢN THỂ

Đây là vấn đề quen thuộc của tư duy thông thường, đồng thời cũng là chủ đề cổ điển của triết học. Theo Kant, nó là một phán đoán tổng hợp tiên nghiệm làm cơ sở cho khả thể của mọi kinh nghiệm.

Bảo bản thể phải thường tồn không phải là điều khó, vì bản thể - theo định nghĩa - là cái gì vốn thường tồn (beharrlich), ta chỉ có một mệnh đề phân tích. Vấn đề là làm thế nào biến nó thành một phán đoán tổng hợp tiên nghiệm, tức phải áp dụng khái niệm bản thể - là cái gì thường tồn - vào cho các hiện tượng để chứng minh: trong mọi hiện tượng phải có một cái gì thường tồn làm nền tảng, còn các hiện tượng khác được ta quan sát chỉ là các thuộc tính hay các trạng thái thay đổi khác nhau của cái thường tồn ấy.

a) Kant phát xuất từ một tiền đề và 5 bước chứng minh. Tiền đề là: có những hiện tượng luôn thay đổi trước mắt ta, vậy 5 bước chứng minh là:

- Không thể hình dung có sự thay đổi mà không có một khuôn khổ quy chiếu ổn định;

- Khuôn khổ quy chiếu ấy chính là **Thời gian**, trong đó mọi sự thay đổi: đồng thời, tiếp diễn và tương tác (tác động qua lại) được hình dung. Vậy bản thân Thời gian là cái không thay đổi, nó vẫn tồn tại, tức là cái thường tồn.
- Nhưng - đây là bước quyết định - bản thân Thời gian thì ta không thể tri giác được, nghĩa là trong mọi tri giác, ta không thể lấy Thời gian làm cơ sở cho mọi hiện tượng đang thay đổi.
- Vậy trong mọi đối tượng của tri giác phải có một **cơ chất (Substrat)** làm cơ sở cho mọi thay đổi.
- Cái cơ chất cho mọi thuộc tính thay đổi ấy chính là Bản thể và vì vậy, bản thể là cái thường tồn trước mọi thay đổi của các hiện tượng. Tóm lại, trong kinh nghiệm luôn phải có một cái gì ổn định trong quan hệ với các hiện tượng **giống như** bản thể thường tồn trong quan hệ với các thuộc tính (hay tùy thể) luôn thay đổi.

Nguyên tắc về tính thường tồn của bản thể cho rằng ta không thể có kinh nghiệm về “sự biến đổi” một cách đơn thuần, trừu tượng mà chỉ trong quan hệ với một bản thể. Mặt khác, cái ta biết không phải là sự xuất hiện ra và mất đi của bản thân bản thể mà chỉ là sự thay đổi của các hiện tượng, các trạng thái của bản thể. Bản thể thường tồn là điều kiện không thể thiếu được để mọi hiện tượng có thể trở thành nhất thể tất yếu trong một kinh nghiệm. Nói dễ hiểu hơn, Kant phân biệt và làm sáng tỏ 2 khái niệm: “**sự biến đổi**” (*Veränderung*) và “**sự thay đổi**” (*Wechsel*) trong câu rất hay ở trang B230 và chúng ta thêm vào các ví dụ để dễ hiểu: “Xuất hiện ra và mất đi [vd: con đường đang **ướt** và lại trở thành **khô** hay tôi trước kia **trẻ** và bây giờ **già**] không phải là những sự biến đổi của cái xuất hiện ra và mất đi [ướt, khô, trẻ, già]. Sự biến đổi chỉ là một phương cách của tồn tại thay thế cho một phương cách khác của cùng một đối tượng [con đường, tôi], do đó, cái gì chịu sự biến đổi thì luôn thường tồn và chỉ có **trạng thái** của nó là **thay đổi**. Vì sự thay đổi này chỉ nói lên cái gì có khởi đầu và có kết thúc, cho nên chúng ta có thể nói - bằng một lối nói khá nghịch lý - rằng: “Chỉ có cái thường tồn [bản thể: con đường, tôi] là bị biến đổi, còn cái khả biến [ướt, khô, trẻ, già] lại không chịu sự biến đổi nào, mà chỉ **thay đổi**, vì một số đặc điểm này ngừng lại và một số khác bắt đầu” (B230-231).

Tóm lại, dụng ý của Kant cũng khá rõ: ta chỉ có thể nhận thức thường nghiệm những quy định thay chỗ cho nhau, tức các trạng thái của một cái gì thường tồn, chứ không thể nhận thức cái khởi đầu hay cái mất đi một cách tuyệt đối **bên ngoài** thời gian.

- b) Ở 9.3.4, ta đã biết Kant phân biệt “các Nguyên tắc có tính toán học” và “các Nguyên tắc có tính năng động”, nay ta cần ghi nhớ thêm một sự phân biệt khác có tầm quan trọng hơn nữa vì nó sẽ đi theo ta suốt trong quá trình tìm hiểu triết học Kant: các Nguyên tắc **cấu tạo (konstitutiv)** và các Nguyên tắc **điều hành (regulativ)**. Khác với các Nguyên tắc toán học (Tiên đề của trực quan và Dự đoán của tri giác) có **tính cấu tạo**, các loại suy của kinh nghiệm (mà nguyên tắc tính

thường tồn của bản thể đang xét là loại suy đầu tiên trong ba loại suy) chỉ là các nguyên tắc **điều hành** (B221-222). Điều ấy có nghĩa gì? Nguyên tắc “cấu tạo” là những phát biểu chính xác về bản thân các hiện tượng dựa trên các tri giác, còn “điều hành” là chỉ đưa ra **một quy tắc** hay **một châm ngôn (Maxime)** để hướng theo đó mà đi tìm một điều gì đó trong thế giới hiện tượng. Chẳng hạn nguyên tắc về tính thường tồn của bản thể yêu cầu công cuộc nghiên cứu thường nghiệm hãy hiểu giới Tự nhiên bằng các khái niệm về bản thể và tùy thể để đi tìm trong thế giới hiện tượng những gì có tính bản thể, những gì có tính tùy thể. Chính trong ý nghĩa đó, ta hiểu được câu kết luận của Kant ở phần loại suy thứ nhất này: “Tóm lại, sự thường tồn là điều kiện **thiết yếu**, chỉ nhờ đó các hiện tượng - như là sự vật hay đối tượng - mới có thể được xác định trong một kinh nghiệm khả hữu. Nhưng về **tiêu chuẩn thường nghiệm** của sự thường tồn tất yếu này và cùng với nó, về tính bản thể (Substantialität) của các hiện tượng, sau này chúng ta sẽ còn có dịp để cập cận kỹ hơn” (B232).

Trong loại suy 1, ông chỉ nói: trong mọi kinh nghiệm ắt phải có mối quan hệ “bản thể - tùy thể” nhưng không nói bản thể ấy là gì (xin nhớ: theo Kant, việc xác định bản thể thường tồn “theo tiêu chuẩn thường nghiệm” không phải là tìm đến một bản thể tồn tại “tự thân” mà vẫn chỉ là **“một bản thể như là hiện tượng”**. Xem thêm B251). Câu hỏi ấy chỉ được “đề cập sau này” trong “các cơ sở Siêu hình học của khoa học tự nhiên” (1786) với khái niệm về vật chất (Materie) làm cơ sở triết học cho quy luật thứ nhất về cơ học (trong mọi biến đổi của tự nhiên-vật thể, lượng của vật chất nói chung không thay đổi). Sở dĩ như vậy là vì chỉ ở đây, khi đi vào thế giới hiện tượng thường nghiệm, Kant mới bàn đến các quy luật - tuy nền tảng - nhưng **đồng đẳng** với các quy luật thường nghiệm của vật lý học. Còn ngược lại, trong quyển Phê phán đang bàn, Kant đặt vấn đề ở bình diện khác: bình diện siêu nghiệm và nhường cho khoa học tự nhiên làm công việc tìm tòi và xác định các bản thể thường tồn là gì và ở đâu. Do đó, tuy trong ấn bản lần 2 này, Kant bổ sung Nguyên tắc **Siêu nghiệm** về sự thường tồn về bản thể và cho rằng lượng quảng tính (Quantum) của bản thể trong tự nhiên không tăng cũng không giảm (B224), có vẻ giống với các định luật bảo toàn (năng lượng và khối lượng) của vật lý học cổ điển lẫn hiện đại, nhưng chúng vẫn không thể được hiểu một cách thường nghiệm như không ít người đã vội kết luận ⁽¹⁾.

(1) Thời Kant, nhà hóa học Pháp Lavoisier (1743-1794) xem vật chất cân đo được là bản thể tối hậu. Kurner đã liên hệ trực tiếp Loại suy thứ nhất của Kant với khái niệm này, cũng như V.Weizsäcker tìm cách chứng minh Loại suy này là tương thích với những quan điểm mới nhất của vật lý học hiện đại (dẫn theo O.Hurffe: Immanuel Kant, tr. 125-126). (Xem thư mục tham khảo).

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

9.5.1.2 NGUYÊN TẮC VỀ TÍNH NHÂN QUẢ

Loại suy thứ hai gắn liền với loại suy thứ nhất. Nó xem xét các sự biến đổi về trạng thái của bản thể theo trình tự tiếp diễn của thời gian phục tùng quy luật nối kết giữa nguyên nhân và kết quả. Đây là phần được Kant chú ý đặc biệt (ông dành hơn 20 trang: B233-256, dài nhất trong ba loại suy) vì nguyên tắc tính nhân quả là vấn đề nổi bật thời bấy giờ, nhất là trước chủ trương hoài nghi của Hume). Ta nên hiểu đây là **Nguyên tắc nhân quả (Kausalprinzip)** theo đó mỗi sự việc diễn ra đều có một nguyên nhân chứ không phải **quy luật nhân quả (Kausalgesetze)** tức một dạng nhất định của các định luật vật lý. Đây cũng là cách hiểu và phân biệt quen thuộc trong triết học và khoa học luận hiện đại.

- a) Giống như Nguyên tắc về tính thường tồn của bản thể trên đây, Nguyên tắc nhân quả cũng có ý nghĩa siêu nghiệm. Nó không giải thích một số hiện tượng này là nguyên nhân, các hiện tượng kia là kết quả. Nó cũng không khẳng định rằng ta có thể và phải đi tìm các nguyên nhân của mọi hiện tượng. Điều nó muốn chứng minh là: sự tiếp diễn về thời gian của các hiện tượng chỉ có thể được nhận thức như là sự biến đổi của một hiện tượng, nghĩa là chỉ có giá trị khách quan khi sự tiếp diễn ấy không phải là sự nối kết tùy tiện của chủ thể nhận thức mà do nhận rõ đó là sự tiếp diễn của nguyên nhân-kết quả **không thể đảo ngược được** của bản thân hiện tượng **bên trong** thời gian.

Theo Nguyên tắc tính nhân quả, kinh nghiệm chỉ có thể nhận ra các mối quan hệ nhân-quả tự nhiên, khách quan chứ không thể biết tới mọi sự can thiệp phi tự nhiên hoặc siêu nhiên theo kiểu các phép lạ bên ngoài quan hệ thời gian. Không phải vì chúng chưa xảy ra mà là không thể xảy ra trong phạm vi những đối tượng của kinh nghiệm khả hữu, bởi chúng sẽ không chỉ thủ tiêu tính nhân quả mà thủ tiêu cả mọi tính khách quan của kinh nghiệm.

Để minh họa và biện giải cho Nguyên tắc tính nhân quả, Kant so sánh tri giác về một đối tượng không biến đổi với tri giác về sự biến đổi (B235...). Khi ta quan sát một ngôi nhà đứng yên (không xét tới các biến đổi trong bản thân ngôi nhà), ta không tri giác các bộ phận khác nhau của nó cùng một lúc mà kế tiếp nhau, chẳng hạn từ nóc xuống nền, từ trái qua phải hay hoàn toàn có thể ngược lại. Các quan sát tiếp diễn nhau này phải chăng cũng tiếp diễn ngay trong ngôi nhà? Rõ ràng là không, vì trong chừng mực ngôi nhà không biến đổi gì, các tri giác kế tục của ta - mà Kant gọi là sự lãnh hội - là bất định và tùy tiện, không phục tùng quy tắc nào của tính nhân quả cả.

Ngược lại, nếu ta xét đến sự biến đổi (các trạng thái) của một đối tượng, chẳng hạn “một chiếc thuyền đang xuôi dòng”, trình tự tiếp diễn các tri giác của ta không thể tùy tiện mà phải phụ thuộc vào sự kiện được tri giác.

Vì thuyền xuôi dòng, ta phải thấy nó ở thượng lưu trước, sau đó mới ở hạ lưu. Chiếc thuyền phục tùng quy luật nhân quả: trình tự các tri giác của ta là nhất thiết phải vậy, không thể đảo ngược. Tất nhiên chiếc thuyền có thể đi ngược dòng và bấy giờ tri giác của ta bắt đầu từ hạ lưu ngược lên thượng lưu, và trình tự ấy cũng không thể đảo ngược ⁽¹⁾ (các ví dụ của Kant khá đơn giản chỉ có mục đích minh họa cho dễ hiểu; trong thực tế người ta còn phải phát hiện sự tác động của các lực như ông nêu trong B252). Tuy nhiên, đó là “sự hiểu biết **một cách thường nghiệm** về các lực tác động trong thực tế”, là những gì “không thể biết một cách tiên nghiệm được”, nhưng “sự tiếp diễn của bản thân các trạng thái lại hoàn toàn có thể biết được **một cách tiên nghiệm** dựa vào nguyên tắc tính nhân quả và các điều kiện của thời gian” (B252). “Nói khác đi, tôi nhận thức được một đối tượng **bằng cách đặt nó vào một vị trí xác định trong thời gian**, vị trí này không thể tùy tiện thay đổi vì đối tượng đã bị một trạng thái đi trước nó quy định” (B243).

Ta đã biết, trong Phân tích pháp các khái niệm, sự nối kết các tri giác và tính xác định trong việc nối kết (trên trước dưới sau chứ không thể đảo ngược) không phải là sản phẩm của trực quan hay của cảm giác. Ta không thể tri giác được sự tất yếu này. Nó là công năng của giác tính với phạm trù tính nhân quả (B234). Do đó, theo Kant, sở dĩ gọi một sự biến đổi là tuân theo nguyên tắc nhân quả khách quan vì đó là sự biến đổi của bản thân cái được tri giác chứ không phải của người tri giác khi ta hình dung sự tiếp diễn ấy là không đảo ngược được. Trạng thái đi trước không chỉ đơn thuần là xảy ra trước (“chớp đến **trước** sấm”)² mà còn là Nguyên nhân (“sấm **vì** đã có chớp”) nên dù các trạng thái xảy ra đồng thời vẫn có trình tự nhân quả ẩn tàng. Trình tự tiếp diễn nếu không muốn chỉ là các ảo giác của chủ thể mà ở ngay trong đối tượng khi nó xảy ra trong mối quan hệ nhân-quả (“ở đâu có sấm, đã phải có chớp”). Trình tự hợp quy luật ấy chính là niệm thức của tính nhân quả để có thể phát biểu thành quy luật khách quan: “Sấm là kết quả của nguyên nhân là chớp”.

b) Cuộc thảo luận chung quanh “Nguyên tắc tính nhân quả” của Kant rất sôi nổi, đặc biệt từ khi có các nguyên tắc xác xuất và bất định của vật lý hiện đại. Kết luận được nhiều người đồng tình là:

- Với Nguyên tắc tính nhân quả, Kant không nói về **việc có thể dự báo, tiên đoán** các hiện tượng mà về **việc có thể giải thích được** của bản thân các hiện tượng. Theo nghĩa đó, các nguyên tắc xác xuất và bất định không thủ tiêu tính nhân quả mà chỉ tìm những định luật nhân quả theo kiểu khác với vật lý cổ điển ở những lãnh vực vật chất mới mẻ.

⁽¹⁾ Trong trường hợp tri giác ngôi nhà “đứng yên” trên đây, thực tế chính **đôi mắt của ta** biến đổi các trạng thái: nhìn từ trên xuống dưới, từ trái qua phải hay ngược lại. Trật tự này cũng không thể tùy tiện đảo ngược.

- Dù trong lãnh vực nhận thức thuộc khoa học tự nhiên đương thời, Kant mang đậm dấu ấn của cơ học có tính tất định (deterministisch) của Newton, nhưng Nguyên tắc tính nhân quả của Kant đứng trên bình diện khác - bình diện siêu nghiệm như đã biết - nên không thể xếp Kant vào phái “quyết định luận phổ quát” như Stegmüller đã làm. Nguyên tắc tính nhân quả là nguyên tắc siêu nghiệm chứ không phải nguyên tắc khoa học tự nhiên; nó không có nhiệm vụ đi tìm các định luật vật lý để giải thích các quan hệ mang tính nhân-quả.

Giống như loại suy 1, loại suy 2 (và cả loại suy 3 mà ta lược bớt để đỡ dài dòng) đều là các nguyên tắc “**điều hành**” chứ không có tính “**cấu tạo**”. Nó hướng dẫn ta phải đi tìm trong diễn tiến thời gian những đối tượng khách quan của kinh nghiệm. Ai muốn tìm hiểu tự nhiên, cần xem xét các hiện tượng như là các kết quả của các nguyên nhân. Các nguyên nhân ấy ở đâu, cụ thể ra sao, chỉ có thể phát hiện bằng con đường thường nghiệm (B165). Tóm lại, sự Phê phán siêu nghiệm, theo cách hiểu của Kant, chỉ xem xét khả thể của nhận thức khách quan, nó không thay thế, càng không kìm hãm quá trình nghiên cứu cụ thể và không bao giờ kết thúc về thế giới hiện tượng.